TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập -Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2024/DS-PT
Ngày: 21-3-2024
"*Tranh chấp về thừa kế tài sản*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phạm Văn Toàn.

Các thẩm phán: Ông Hoàng Tiến Dũng và bà Điêu Thị Bích Lượt.

- *Thư ký phiên toà:* Ông Đỗ Trọng Tú - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa*: Bà Đặng Nguyễn Hải Ninh - Kiểm sát viên.

Ngày 15 và ngày 21 tháng 3 năm 2024, tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 56/2023/TLPT-DS ngày 02 tháng 10 năm 2023 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 78/2023/QĐXXPT-DS ngày 10 tháng 11 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa, Thông báo mở lại phiên tòa của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Hà Văn C - sinh năm 1945; Nơi cư trú: Khu C, xã X, huyện C, tỉnh Phú Thọ. *(có mặt).*

***Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn*:** Ông Nguyễn Bá L - sinh năm 1959, ông Hà Văn N - sinh năm 1954 - Luật sư của Văn phòng L6 thuộc Đoàn luật sư tỉnh P. *(Ông L, ông N đều có mặt).*

Bị đơn: Ông Hà Công C1 - sinh năm 1951 và bà Nguyễn Thị L1 - sinh năm 1952. Đều trú tại: Khu C, xã X, huyện C, tỉnh Phú Thọ. *(Ông C1, bà L1 đều có mặt).*

Người được ủy quyền: Bà Lê Thị H, sinh năm 1985 và ông Nghiêm Văn L2, sinh năm 1990; Đều có địa chỉ: H phố L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội. Bà H có mặt ngày 15 tháng 3, vắng mặt ngày 21 tháng 3 năm 2024; ông N1 vắng mặt ngày 15 và 21 tháng 3 năm 2024

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông C1 bà L1: *Bà Lê Thị Bích L3-Luật sư Văn phòng L7;* Địa chỉ: H phố L, phường T, Quận B, thành phố Hà Nội. Có mặt ngày 15 tháng 3 năm 2024, vắng mặt ngày 21 tháng 3 năm 2024.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1, Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1943 (đã chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà B đồng thời là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

2, Anh Hà Thành P, sinh năm 1965

3, Anh Hà Thành U, sinh năm 1967

Đều địa chỉ: Khu P, Thị trấn C, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

4, Chị Hà Thị Thanh B1, sinh năm 1975

Địa chỉ: Khu Q, Thị trấn C, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

5, Anh Hà Trường G, sinh năm 1999.

6, Anh Hà Trường S, sinh năm 2003

Đều địa chỉ: Khu B, Thị trấn C, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

(anh P, anh U, chị B1, anh G đều có mặt; anh S vắng mặt)

7, Bà Vũ Thị C2, sinh năm 1950 (là vợ 2 của ông C3 đã chết và là con dâu bà X). Vắng mặt

Địa chỉ: Khu B, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Phú Thọ.

8, Anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1971.(là con của vợ 1 của ông C3 đã chết và là cháu nội bà X).Vắng mặt

Địa chỉ: Khu G, xã X, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền của ông M: Ông Hà Văn C - sinh năm 1945; Nơi cư trú: Khu C, xã X, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Có mặt

9, Anh Nguyễn Đình T, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Khu B, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Phú Thọ.

10, Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1984

Địa chỉ: Thôn P, xã V, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

11, Anh Nguyễn Mạnh T2, sinh năm 1986

Địa chỉ: Khu M, xã P, huyện Y, tỉnh Phú Thọ.

12, Anh Nguyễn Công T3, sinh năm 1991

Địa chỉ: Khu B, thị trấn Y, huyện Y tỉnh Phú Thọ.

(anh T, chị T1, anh T2 và anh T3 là con của ông C3 và bà C2). Đều vắng mặt.

13, Bà Nguyễn Thị L4, sinh năm 1953 (là con bà S1)

14, Bà Tạ Thị L5, sinh năm 1960

15, Bà Tạ Thị H1, sinh năm 1966

Đều có địa chỉ: Khu G, xã X, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L4, bà L5 và bà H1: Ông Hà Văn C - sinh năm 1945; Nơi cư trú: Khu C, xã X, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Bà L4, bà L5, bà H1 đều có mặt.

16, Chị Hà Thị D, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Khu C, xã X, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

17, Chị Hà Thị C4, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Khu X, xã X, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

18, Anh Hà Thành Q, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Tổ A, phường N, thành phố Y, tỉnh Yên Bái.

19, Chị Hà Thị Minh P1, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Khu P, xã H, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

(chị C4, anh Q và chị M đều có mặt)

20, UBND huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Quang Ư, chức vụ: Chủ tịch UBND huyện C, tỉnh Phú Thọ. Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Bùi Ngọc H2, chức vụ: Giám đốc văn phòng Đ1 và phát triển quỹ đất huyện C, tỉnh Phú Thọ. Địa chỉ: Thị trấn C, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt

21, UBND xã X, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn S2, chức vụ: Chủ tịch UBND xã X, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Địa chỉ: Xã X, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Vắng mặt

Người làm chứng:

1, Ông Nguyễn Hữu P2, sinh năm 1954.

Địa chỉ: Khu X, xã X, huyện C, tỉnh Phú Thọ;

2, Ông Hà Văn T4, sinh năm 1933.

Địa chỉ: Khu X, xã X, huyện C, tỉnh Phú Thọ;

3, Ông Nguyễn Văn H3, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Khu C, xã X, huyện C, tỉnh Phú Thọ;

(Ông P2, ông T4, ông H3 đều vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1, Trong đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Hà Văn C trình bày:

Bố mẹ đẻ ông C là các cụ Hà Văn X1, sinh năm 1920 (Chết ngày 24/7/1990) và cụ Nguyễn Thị Ê, sinh năm 1911 (Chết ngày 17/12/2000). Các cụ Hà Văn X1, Nguyễn Thị Ê có 03 con đẻ là ông Hà Văn N2, ông Hà Văn C; ông Hà Công C1.

Ông Hà Văn N2, sinh năm 1939 (chết năm 2002). Ông N2 có vợ là bà Nguyễn Thị B và có 4 người con làanh Hà Thành P, anh Hà Thành U, chị Hà Thanh B1, anh Hà Thành H4 (Anh H4 chết năm 2008, có vợ là chị Nguyễn Thị Q1, đã chết năm 2008 và có 02 con là anh Hà Trường G và anh Hà Trường S).

Ngoài ra, cụ X1 và cụ Ê còn có 01 người con nuôi là bà Hà Thị X2, sinh năm 1928 (Chết ngày 04/12/2009). Bà X2 có 02 người chồng:

Người chồng thứ nhất là ông Nguyễn Văn H5, đã chết ngày 09/01/1956. Ông H5 và bà X2 có 02 người con là ông Nguyễn Văn C5 và bà Nguyễn Thị L4. (ông

Nguyễn Văn C5, chết ngày 04/3/2002. Ông C5 có 02 vợ: Vợ thứ nhất là bà Hoàng Thị T5, đã chết năm 1979. Ông C5 và bà T5 có 01 người con là Nguyễn Văn M. Vợ thứ hai là bà Vũ Thị C2. Ông C5 và bà C2 có 04 người con là Nguyễn Đình T, Nguyễn Thị T1, Nguyễn Mạnh T2, Nguyễn Công T3).

Người chồng thứ hai là ông Tạ Văn Đ, đã chết năm 2014. Ông Đ và bà X2 có 03 người con là Tạ Thị L5; Tạ Thị H1; Tạ Văn V (anh V chết năm 1979 không có vợ con).

Bà Hà Thị X2 là con nuôi không có giấy tờ nhưng được toàn thể gia đình con cháu của cụ X1 và cụ Ê thừa nhận và nhất trí là thuộc hàng thừa kế của cụ X1 và cụ Ê.

Ngoài những người trên, cụ X1 và cụ Ê không còn người con đẻ, con nuôi hay người cháu nào khác.

Cụ Hà Văn X1, Nguyễn Thị Ê có tài sản chung là diện tích đất là 1.670 m2 tại khu 01 (nay là khu C), xã X, huyện C, tỉnh Phú Thọ.Nguồn gốc đất là một thửa đất có tổng diện tích là 1.670 m2, do thời đó chưa có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên cụ X1, cụ Ê chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) cho cụ X1 và cụ Ê nhưng diện tích đất trên thuộc quyền sử dụng chung hợp pháp của cụ X1 và cụ Ê khi còn sống. Khi còn sống cụ X1, cụ Ê cùng các con đều ở trên diện tích đất này. Khi cụ X1 chết không để lại di chúc nhưng cụ Ê là người quản lý sử dụng toàn bộ diện tích đất trên. Ngày 17/12/2000 cụ Ê chết không để lại di chúc.

Năm 1983, ông nghe nói diện tích đất này được tách làm 02 thửa là thửa đất số 09 và thửa đất số 10. Cụ Thể: Thửa số 09, tờ bản đồ số 16, có diện tích 745 m2 (trong đó có 400 m2 đất ở) và 345 m2 đất vườn. Thửa số 10, tờ bản đồ số 16, có diện tích 925 m2 (là đất vườn). Hai thửa đất này đều có địa chỉ tại khu A (nay là khu C), xã X, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Tuy nhiên thực tế hai thửa đất này vẫn là một thửa thống nhất đều do cụ X1 và cụ Ê quản lý sử dụng. Khi ông và ông N2 đi lấy vợ, bà X2 đi lấy chồng thì ở riêng, còn ông C1 lấy bà L1 chung sống cùng cụ X1 và cụ Ê trên thửa đất này. Khi cụ X1, cụ Ê chết thì ông C1 và bà L1 vẫn ở trên thửa đất này từ đó đến nay.

Năm 1983, ông C1 và bà L1 làm nhà và xây dựng các hệ thống công trình phụ trên thửa đất số 09 và tự ý sử dụng cả thửa đất số 10. Khi bố ông còn sống có nói với anh em ông thửa đất số 10 sau này bố mẹ chết thì giao lại cho ông và ông N2 để quản lý sử dụng. Bố ông chỉ nói cho ông và ông N2 biết và không có văn bản giấy tờ gì nên ông không có để cung cấp cho Tòa án. Sau khi mẹ ông mất, năm 2001 ông N2 có đến yêu cầu ông C1 và bà L1 trả lại diện tích đất thửa số 10 cho ông và ông N2 nhưng ông C1 và bà L1 không đồng ý nên ông N2 đã làm đơn đề nghị UBND xã X giải quyết. Đến đầu năm 2002 ông N2 chết nên sự việc trên chưa được giải quyết. Nay ông mới được biết ngày 22/12/2000 hộ bà Nguyễn Thị L1 đã được ủy ban nhân dân huyện S (nay là UBND huyện C), tỉnh Phú Thọ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cả hai thửa đất trên đứng tên hộ bà L1.

Quá trình giải quyết vụ án Toà án tiến hành xem xét thẩm định, định giá, đo đạc tài sản tranh chấp xác định: Thửa đất số 09, tờ bản đồ số 16 (bản đồ 299) nay là

thửa đất số 748, tờ bản đồ số 09 (bản đồ VN 2000) trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích là 745 m2 (trong đó có 400 m2 đất ở và 345 m2 đất vườn), theo sơ đồ đo hiện trạng sử dụng đất ngày 09/11/2022 thì thửa đất trên có diện tích là 730,4 m2; Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 16 (bản đồ 299) nay là thửa đất số 240, tờ bản đồ số 09 (bản đồ VN 2000) trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích là 925 m2 (đất vườn), theo sơ đồ đo hiện trạng sử dụng đất ngày 09/11/2022 thì thửa đất trên có diện tích là 875,3 m2. Đối với sự chênh lệch về số liệu này ông được biết là do ông C1, bà L1 đã hiến một phần diện tích đất để làm đường giao thông liên xã nên đến nay ông nhất trí với số liệu đo đạc thực tế. Đối với diện tích đất bị thiếu so với GCNQSDĐ, ông không có ý kiến đề nghị gì và ông nhất trí với kết quả xem xét thẩm định của Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê và kết quả định giá của Hội đồng định giá UBND huyện C.

Đối với bản kết luận giám định số 996/KLGĐ-PC09 ngày 03/9/2021 của phòng K Công an tỉnh P ông không nhất trí và cũng không đề nghị giám định lại. Đối với chữ ký của bà Ê trong tờ di sản do ông C1 cung cấp ông không nhất trí vì thực tế bà Ê không biết chữ, không biết viết và ông cũng không nghe nói đến việc có tờ di sản này bao giờ.

Nay ông xác định thửa đất số 09 và thửa đất số 10 khi bố mẹ ông còn sống là một thửa đất thống nhất có tổng diện tích là 1.670 m2, đo đạc thực tế có diện tích là 1.605,7 m2. Khi bố mẹ ông chết đều không để lại di chúc. Sau khi mẹ ông chết bà L1 tự ý đi kê khai toàn bộ diện tích đất trên tách làm hai thửa đứng tên hộ bà L1. Ông đề nghị Toà án chia thừa kế toàn bộ diện tích đất 1.605,7 m2cho các hàng thừa kế theo quy định của pháp luật. Phần thừa kế của ông được hưởng ông đề nghị được chia bằng quyền sử dụng đất. Đối với những người thuộc hàng thừa kế là con, cháu của bà X2 có quan điểm nhận phần thừa kế và để lại cho ông thì ông nhất trí xin nhận. Đối với toàn bộ tài sản trên đất có 01 bể nước, 01 cây chay là tài sản do cụ X1 và cụ Ê để lại còn các tài sản khác có trên 02 thửa đất là do ông C1, bà L1 xây dựng và trồng. Đối với bể nước đã hết khấu hao sử dụng nên ông không đề nghị giải quyết, còn cây chay nếu Tòa án xem xét chia thừa kế đất, cây chay vào phần đất của ai thì người đó được hưởng. Ông không đề nghị thanh toán chênh lệch tài sản. Ngoài ra ông không có yêu cầu đề nghị gì khác.

2, Người đại diện bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Bá L, ông Hà Văn N trình bày: Ông L, ông N nhất trí với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hà Văn C. Đề nghị chia toàn bộ diện tích đất 1605,7m^2 của cụ X1 và cụ Ê cho các đồng thừa kế theo quy định của pháp luật. Gồm: Các con đẻ, con nuôi của cụ X1 cụ Ê.

3, Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, bị đơn ông Hà Công C1 trình bày:

Ông C1 xác nhận về hoàn cảnh gia đình như ông C trình bày là đúng. Ngoài những người con, cháu của cụ X1, cụ Ê như ông C trình bày thì cụ X1, cụ Ê không có người con riêng hay người con nuôi, người cháu nào khác.

Ông C1 xác nhận nguồn gốc 02 thửa đất số 09, 10 nêu trên là của cụ Hà Văn X1 và cụ Nguyễn Thị Ê. Cụ X1 và cụ Ê đã viết di chúc là "Tờ di sản" ngày 10/9/1980

có nội dung là để lại nhà cụ X1 và cụ Ê đang ở và vườn tược đất ở xã X và tài sản trong nhà cho hai vợ chồng ông. Trong tờ di sản bố mẹ ông không thể hiện rõ nội dung là để lại diện tích bao nhiêu m2, địa chỉ cụ thể của thửa đất là ở khu mấy xã X nhưng ông hiểu là bố mẹ ông để lại toàn bộ diện tích đất 1.670 m2 cho vợ chồng ông và có địa chỉ tại khu A (nay là khu C), xã X, huyện C, tỉnh Phú Thọ vì khi bố mẹ ông còn sống chỉ có duy nhất ngôi nhà và diện tích đất ở, đất vườn này ngoài ra không có ngôi nhà nào và diện tích đất ở, đất vườn nào khác. Toàn bộ diện tích đất 1.670 m2 là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bố mẹ ông nhưng chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp GCNQSDĐ cho bố mẹ ông.

Năm 1997 nhà nước tiến hành đo đạc để vẽ bản đồ 299 thì diện tích đất 1.670 m2 được thể hiện trên bản đồ 299 là 02 thửa 09 và 10. Thửa 09, tờ bản đồ số 16, có diện tích 745m2 (trong đó có 400m2 đất ở và 345m2 đất vườn). Thửa số 10, tờ bản đồ số 16, có diện tích 925 m2 (là đất vườn), hai thửa đất này đều có địa chỉ tại khu A (nay là khu C), xã X, huyện C, tỉnh Phú Thọ, đều được đứng tên trên bản đồ 299 là tên của hộ bà Nguyễn Thị L1. Sổ mục kê tại UBND xã X cũng đứng tên bà Nguyễn Thị L1. Đến ngày 22/12/2000, vợ chồng ông được UBND huyện S (nay là UBND huyện C) cấp GCNQSDĐ cho vợ chồng ông đứng tên chủ hộ là bà Nguyễn Thị L1.

Quá trình giải quyết vụ án ông trình bày thời điểm năm 2000, hộ khẩu của gia đình ông trong sổ hộ khẩu gia đình gồm có ông là Hà Công C1, vợ ông là bà Nguyễn Thị L1 và 04 người con là Hà Thị D, Hà Thị C4, Hà Thành Q, Hà Thị Minh P1. Tại bản tự khai ngày 20/6/2023 và tại phiên toà ông xác định thời điểm năm 2000, hộ khẩu của gia đình ông trong sổ hộ khẩu gia đình chỉ có ông là Hà Công C1, vợ ông là bà Nguyễn Thị L1 và 02 người con là Hà Thị D, Hà Thị C4. Mặc dù trong sổ hộ khẩu có tên vợ chồng ông và 02 người con nhưng thực tế bố mẹ ông chỉ cho nhà, đất cho vợ chồng ông chứ không cho các con ông vì việc đó đã được thể hiện trong tờ di sản ngày 10/9/1980.

Khi bố mẹ ông còn sống thì bố mẹ ông cùng 03 người con đẻ và 01 người con nuôi đều sinh sống và ở trên toàn bộ thửa đất này. Khi ông N2, ông C và bà X2 đi xây dựng gia đình thì ở riêng còn ông lấy bà L1 về chung sống cùng bố mẹ ông trên thửa đất này đến nay.

Quá trình chung sống cùng bố mẹ, năm 1983 bố mẹ ông có cho vợ chồng ông làm nhà và các công trình phụ trên 02 thửa đất 09 và 10. Các tài sản của vợ chồng ông đúng như Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 09/11/2022 của Toà án. Chỉ có 01 bể nước, 01 cây chay ở thửa đất số 10 là tài sản do bố mẹ ông để lại, còn toàn bộ các tài sản khác là do vợ chồng ông xây dựng và trồng.

Đối với tờ di sản cụ X1 và cụ Ê viết ngày 10/9/1980. Ngày 16/8/2021 ông đã có đơn đề nghị Tòa án trưng cầu giám định chữ viết của bố ông là cụ Hà Văn X1. Đã có kết luận giám định số 996/KLGĐ-PC09 ngày 03/9/2021 của phòng K Công an tỉnh P, kết luận về chữ viết của cụ X1, ông nhất trí với bản kết luận này, không đề nghị giám định lại. Còn chữ ký tên cụ Ê trong tờ di sản không có chữ ký chữ viết của cụ Ê để đối chiếu nên ông không đề nghị giám định. Đến nay ông cũng không có chữ ký, chữ viết nào của cụ Ê nên ông không đề nghị Tòa án giám định chữ ký tên của cụ Ê trong tờ di sản ngày 10/9/1980. Ông xác nhận chữ ký của cụ Ê trong

tờ di sản là đúng do cụ Ê ký vì mẹ ông là người biết chữ, biết viết. Tờ di sản ông nộp cho Tòa án đề ngày 10/9/1980 do cụ X1 lập và ký (được UBND xã X xác nhận nội dung: "xác nhận tờ di sản của ông Hà Văn X1 trên đây là đúng sự thật"; người ký xác nhận là ông Nguyễn Hữu P2, Chủ tịch UBND xã X). Thời điểm lập tờ di sản ngày 10/9/1980 lý do vì sao cụ Ê không ký vào tờ di sản thì ông không biết vì lúc đó ông đi công tác. Đến ngày 17/10/1990 cụ Ê mới ký vào Tờ di sản này. Lý do vì sao đến thời điểm này cụ Ê mới ký thì ông không biết nhưng ông đoán là do năm 1989 sức khỏe của cụ X1 yếu nên cụ Ê có đưa cụ X1 ra UBND xã X để xin xác nhận vào tờ di sản nên đến ngày 17/10/1990 cụ Ê mới ký vào tờ di sản này (việc cụ X1 đi một mình hay đi cùng ai ra UBND xã X để xin xác nhận vào tờ di sản thì ông không biết, nhưng ông có nghe cụ Ê nói lại với ông là cụ Ê đưa cụ X1 ra). Cuối năm 1990, cụ X1 chết. Sau khi cụ X1 chết thì cụ Ê mới đưa cho ông tờ di sản này.

Quá trình giải quyết vụ án Toà án tiến hành xem xét thẩm định, định giá, đo đạc tài sản tranh chấp xác định: Thửa đất số 09, tờ bản đồ số 16 (bản đồ 299) nay là thửa đất số 748, tờ bản đồ số 09 (bản đồ VN 2000) trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích là 745 m2 (trong đó có 400 m2 đất ở và 345 m2 đất vườn), theo sơ đồ đo hiện trạng sử dụng đất ngày 09/11/2022 thì thửa đất trên có diện tích là 730,4 m2; Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 16 (bản đồ 299) nay là thửa đất số 240, tờ bản đồ số 09 (bản đồ VN 2000) trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích là 925 m2 (đất vườn), theo sơ đồ đo hiện trạng sử dụng đất ngày 09/11/2022 thì thửa đất trên có diện tích là 875,3 m2. Đối với sự chênh lệch về số liệu này nguyên nhân là do vợ chồng ông đã hiến một phần diện tích đất để làm đường giao thông liên xã. Đến nay ông nhất trí với số liệu đo đạc thực tế. Đối với diện tích đất bị thiếu so với GCNQSDĐ ông không có ý kiến đề nghị gì và ông nhất trí với kết quả xem xét thẩm định của Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê và kết quả định giá của Hội đồng định giá UBND huyện C.

Nay ông C yêu cầu chia thừa kế toàn bộ diện tích đất 1.670 m2, đo đạc thực tế có diện tích là 1.605,7 m2 theo pháp luật ông không đồng ý vì toàn bộ diện tích đất của thửa số 09,10 vợ chồng ông đã được bố mẹ ông cho từ năm 1980, vợ chồng ông đã đóng thuế đất hàng năm đầy đủ và đã được UBND huyện S (nay là UBND huyện C) cấp GCNQSDĐ đứng tên hộ bà L1. Đối với 01 cây chay, 01 bể nước là tài sản do cụ X1 và cụ Ê để lại. Bể nước không còn giá trị sử dụng nên ông không yêu cầu giải quyết. Trong trường hợp chia thừa kế nếu cây chay thuộc phần đất của ai thì người đó được hưởng ông cũng nhất trí, không đề nghị thanh toán chênh lệch tài sản.

4, Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, bị đơn bà Nguyễn Thị L1 trình bày:

Bà L1 xác nhận về hoàn cảnh gia đình như ông C trình bày là đúng. Ngoài những người con, cháu của cụ X1, cụ Ê như ông C trình bày thì cụ X1, cụ Ê không có người con riêng hay người con nuôi, người cháu nào khác.

Bà L1 nhất trí với ý kiến và quan điểm trình bày của ông C1. Bà L1 trình bày bổ sung: Thời điểm lập tờ di sản ngày 10/9/1980 lý do vì sao cụ Ê không ký vào tờ di sản thì bà không biết. Đến ngày 17/10/1990 cụ Ê ký vào Tờ di sản này như thế nào thì bà cũng không biết. Lý do vì sao đến thời điểm này cụ Ê mới ký thì bà không

biết. Cụ Ê đưa tờ di sản này cho ông C1 vào thời điểm nào, bà cũng không biết. Năm 2000, UBND huyện S có chủ trương rà soát, cấp GCNQSDĐ cho các hộ dân ở địa phương. Lúc đó, bà là người trực tiếp đi kê khai đề nghị cấp GCNQSDĐ đối với toàn bộ 02 thửa đất trên. Khi bà đi kê khai để cấp GCNQSDĐ, cụ Ê vẫn còn sống. Thời điểm bà đi kê khai, cụ Ê chỉ nói bằng miệng là cho vợ chồng bà quyền sử dụng 02 thửa đất trên chứ không lập văn bản giấy tờ gì. Trước khi bà đi kê khai, gia đình bà không họp hay bàn bạc gì, bà cũng không hỏi ý kiến các hàng thừa kế vì bà cho rằng bà đã có tên trên bản đồ 299 và đã được cụ Ê đồng ý cho đất và đã đóng thuế nên bà đi kê khai để xin cấp GCNQSDĐ. Sau khi cụ Ê chết, đến ngày 22/12/2000, bà được UBND huyện S cấp GCNQSDĐ đối với 02 thửa đất trên. Thời gian gần đây, bà mới biết ông C1 đang giữ Tờ di sản ngày 10/9/1980 do cụ X1, cụ Ê để lại. Ngoài ra bà L1 không có yêu cầu đề nghị gì khác.

5, Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

5.1. Anh Hà Thành U trình bày:

Anh U xác nhận về hoàn cảnh gia đình như ông C trình bày là đúng. Ngoài những người con, cháu của cụ X1, cụ Ê như ông C trình bày thì cụ X1, cụ Ê không có người con riêng hay người con nuôi, người cháu nào khác.

Anh là con trai của ông Hà Văn N2 và bà Nguyễn Thị B. Về nguồn gốc diện tích đất là 1.670 m2 tại khu 01 (nay là khu C), xã X, huyện C, tỉnh Phú Thọ là của cụ X1 và cụ Ê, là một thửa đất có tổng diện tích là 1.670 m2, do thời đó chưa có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên cụ X1, cụ Ê chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCN QSDĐ) cho cụ X1 và cụ Ê nhưng diện tích đất trên thuộc quyền sử dụng chung hợp pháp của cụ X1 và cụ Ê khi còn sống. Khi còn sống cụ X1, cụ Ê cùng các con đều ở trên diện tích đất này. Khi cụ X1 và cụ Ê chết không để lại di chúc. Anh không nghe thấy việc cụ X1, cụ Ê1 lại di chúc thửa đất trên cho ông C1 và bà L1. Anh chỉ nghe bố anh nói cụ X1 và cụ Ê cho bố anh thửa đất số 10 nên năm 2000 bố anh là ông N2 biết việc ông C1 và bà L1 được UBND huyện S (nay là UBND huyện C) cấp GCNQSDĐ cho hộ bà Nguyễn Thị L1 thì bố anh có nhờ anh lai bố anh đến nhà ông C1 và bà L1 để yêu cầu ông C1 và bà L1 trả lại diện tích đất trên cho bố anh nhưng ông C1 và bà L1 không đồng ý nên bố anh có làm đơn đề nghị UBND xã X giải quyết, đến đầu năm 2002 bố anh chết nên sự việc không được giải quyết.

Đối với bản kết luận giám định số 996/KLGĐ-PC09 ngày 03/9/2021 của phòng K Công an tỉnh P anh không nhất trí và cũng không đề nghị giám định lại. Đối với chữ ký của bà Ê trong tờ di sản do ông C1 cung cấp anh không nhất trí vì thực tế bà Ê không biết chữ, không biết viết và anh cũng không nghe nói đến việc có tờ di sản này bao giờ.

Quá trình giải quyết vụ án Toà án tiến hành xem xét thẩm định, định giá, đo đạc tài sản tranh chấp xác định: Thửa đất số 09, tờ bản đồ số 16 (bản đồ 299) nay là thửa đất số 748, tờ bản đồ số 09 (bản đồ VN 2000) trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích là 745 m2 (trong đó có 400 m2 đất ở và 345 m2 đất vườn), theo sơ đồ đo hiện trạng sử dụng đất ngày 09/11/2022 thì thửa đất trên có diện tích là 730,4 m2; Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 16 (bản đồ 299) nay là thửa đất số 240,

tờ bản đồ số 09 (bản đồ VN 2000) trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích là 925 m2 (đất vườn), theo sơ đồ đo hiện trạng sử dụng đất ngày 09/11/2022 thì thửa đất trên có diện tích là 875,3 m2. Đối với sự chênh lệch về số liệu này anh được biết là do ông C1, bà L1 đã hiến một phần diện tích đất để làm đường giao thông liên xã nên đến nay anh nhất trí với số liệu đo đạc thực tế. Đối với diện tích đất bị thiếu so với GCN QSDĐ, anh không có ý kiến đề nghị gì và anh nhất trí với kết quả xem xét thẩm định của Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê và kết quả định giá của Hội đồng định giá UBND huyện C.

Nay ông C khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật toàn bộ diện tích 1.670 m2 đất, đo đạc thực tế có diện tích là 1.605,7 m2 theo pháp luật anh nhất trí với yêu cầu của ông C, anh đề nghị Tòa án chia thừa kế theo pháp luật cho anh được hưởng kỷ phần thừa kế của bố anh theo pháp luật. Nếu phần thừa kế của anh được hưởng thì anh đề nghị được chia bằng quyền sử dụng đất, phần của anh được hưởng anh nhất trí cho anh Hà T6 P1. Đối với tài sản là 01 cây chay, 01 bể nước là tài sản của cụ X1, cụ Ê để lại nếu chia vào phần đất của ai thì người đó được hưởng, anh không đề nghị thanh toán chênh lệch tài sản. Ngoài ra anh không yêu cầu đề nghị gì khác.

5.2. Anh Hà Thành P trình bày:

Việc ông C khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật toàn bộ 1.670 m2, đo đạc thực tế có diện tích là 1.605,7 m2 theo pháp luật anh nhất trí với yêu cầu của ông C, anh đề nghị Tòa án chia thừa kế theo pháp luật cho anh được hưởng kỷ phần của bố anh theo pháp luật. Phần thừa kế của anh được hưởng thì anh đề nghị được chia bằng quyền sử dụng đất, phần của bà B, anh U, chị B1, anh G, anh S cho anh thì anh xin nhận. Đối với tài sản là 01 cây chay, 01 bể nước là tài sản của cụ X1, cụ Ê để lại nếu chia vào phần đất của ai thì người đó được hưởng, anh không đề nghị thanh toán chênh lệch tài sản. Ngoài ra anh không yêu cầu đề nghị gì khác.

5.3. Bà Nguyễn Thị B, chị Hà Thị Thanh B1, anh Hà Trường G, anh Hà Trường S thống nhất trình bày: Đề nghị chia thừa kế di sản của các cụ Hà Văn X1, Nguyễn Thị Ê theo quy định của pháp luật. Phần thừa kế được hưởng thì đề nghị được nhận và thống nhất cho anh Hà Thành P và không yêu cầu anh P phải thanh toán chênh lệch tài sản.

5.4. Bà Vũ Thị C2, anh Nguyễn Văn M, anh Nguyễn Đình T, chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Mạnh T2, anh Nguyễn Công T3, bà Nguyễn Thị L4, bà Tạ Thị L5, bà Tạ Thị H1 thống nhất trình bày: Đề nghị chia thừa kế di sản của các cụ Hà Văn X1, Nguyễn Thị Ê theo quy định của pháp luật. Phần thừa kế được hưởng thì đề nghị được nhận và thống nhất cho ông Hà Văn C được hưởng để làm nhà từ đường và không yêu cầu ông C phải thanh toán chênh lệch tài sản.

5.5. Anh Hà Thành Q trình bày:

Anh là con trai của ông C1 và bà L1. Về nguồn gốc của 02 thửa đất số 09 và 10 ông xác nhận là của cụ X1 và cụ Ê. Anh được biết, khi còn sống cụ X1 và cụ Ê đã cho ông C1, bà L1 quyền sử dụng 02 thửa đất này. Bà L1 đã được UBND huyện S (nay là UBND huyện C), tỉnh Phú Thọ thẩm định và cấp GCNQSDĐ đối với 02 thửa đất này và đã có tên trên bản đồ 299 theo đúng quy định của pháp luật nên

quyền sử dụng 02 thửa đất trên thuộc về ông C1 bà L1. Quá trình giải quyết vụ án anh trình bày thời điểm hộ bà L1 được cấp GCNQSDĐ anh có tên trong hộ khẩu gia đình bà L1 nhưng do cụ X1 và cụ Ê chỉ cho ông C1, bà L1 quyền sử dụng 02 thửa đất trên, không liên quan tới anh nên anh không có yêu cầu, đề nghị gì. Tại bản tự khai ngày 30/6/2023 anh xác định thời điểm năm 2000 anh không còn hộ khẩu thường trú cùng ông C1, bà L1 nữa vì anh đã đi bộ đội từ năm 1991 nên đã cắt khẩu từ đó.

5.6. Chị Hà Thị Minh P1 trình bày:

Về nguồn gốc diện tích đất 1.670 m2là của cụ X1 và cụ Ê tặng cho riêng ông C1 bà L1. Ngày 22/12/2000 UBND huyện S (nay là UBND huyện C), tỉnh Phú Thọ đã cấp GCNQSDĐ cho hộ bà L1 diện tích đất 1.670 m2gồm hai thửa 09, 10. Thời điểm năm 2000 chị không còn chung hộ khẩu với ông C1, bà L1. Hai thửa đất này là do cụ X1 cụ Ê cho ông C1 bà L1, không liên quan gì đến chị nên chị không có yêu cầu đề nghị gì.

5.7. Chị Hà Thị D trình bày:

Về nguồn gốc diện tích đất 1.670 m2là của cụ X1 và cụ Ê tặng cho riêng ông C1 bà L1. Ngày 22/12/2000 UBND huyện S (nay là UBND huyện C), tỉnh Phú Thọ đã cấp GCNQSDĐ cho hộ bà L1 diện tích đất 1.670 m2gồm hai thửa 09, 10. Thời điểm năm 2000 chị có chung hộ khẩu với ông C1, bà L1. Diện tích đất trên được cấp cho hộ bà L1 nhưng thực tế đất là do cụ X1 cụ Ê cho ông C1 bà L1, không liên quan gì đến chị nên chị không có yêu cầu đề nghị gì.

5.8. Chị Hà Thị C4 trình bày:

Về nguồn gốc diện tích đất 1.670 m2là của cụ X1 và cụ Ê tặng cho riêng ông C1 bà L1. Ngày 22/12/2000 UBND huyện S (nay là UBND huyện C), tỉnh Phú Thọ đã cấp GCNQSDĐ cho hộ bà L1 diện tích đất 1.670 m2gồm hai thửa 09, 10. Thời điểm năm 2000 chị có chung hộ khẩu với ông C1, bà L1. Diện tích đất trên được cấp cho hộ bà L1 nhưng thực tế đất là do cụ X1 cụ Ê cho ông C1 bà L1, không liên quan gì đến chị nên chị không có yêu cầu đề nghị gì.

5.9. Ông Bùi Ngọc H2, là người được uỷ quyền của Ủy ban nhân dân huyện C trình bày:

Thời điểm năm 2000, UBND huyện S (nay là UBND huyện C), tỉnh Phú Thọ có chủ trương rà soát các hộ dân sử dụng đất nhưng chưa được cấp GCNQSDĐ tại các địa phương trên địa bàn huyện S để làm thủ tục kê khai cấp GCNQSDĐ theo quy định của pháp luật. Thời điểm đó, bà Nguyễn Thị L1 là người trực tiếp đi kê khai và có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất số 09 và thửa đất số 10, tờ bản đồ số 16 (bản đồ 299), đều ở địa chỉ: Khu A (nay là khu C), xã X, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Căn cứ vào đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị L1 nên UBND huyện S đã làm thủ tục cấp GCNQSDĐ đối với hộ bà Nguyễn Thị L1.

Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ đã yêu cầu UBND huyện C cung cấp toàn bộ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản sao) của hộ bà Nguyễn Thị L1 (theo Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ số 51 ngày 29

tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê). Qua kiểm tra hồ sơ lưu trữ tại UBND huyện C, đến nay UBND huyện C chỉ cung cấp được cho Tòa án 02 bản photo Đơn đăng ký quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị L1. Đối với " Tờ di sản" ngày 10/9/1980 do ông C1 cung cấp cho Toà án thì UBND huyện C đã rà soát trong hồ sơ cấp giấy GCNQSDĐ cho hộ bà L1 thì không thấy có. Ngoài ra UBND huyện C không còn lưu trữ tài liệu, chứng cứ nào khác về hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị L1 nên không cung cấp được cho Tòa án. Đối với 02 Đơn đăng ký quyền sử dụng đất, trong đó có 01 đơn đăng ký quyền sử dụng đất với thửa đất số 09 và 10 không thể hiện ngày tháng năm cụ thể bà Nguyễn Thị L1 xin đăng ký quyền sử dụng đất. Việc này đề nghị Tòa án xác minh tại UBND xã X vì trong tờ đơn này có chữ ký và xác nhận của chủ tịch UBND xã X thời điểm đó. Lý do thửa 09 có diện tích là 745m2 (trong đó có 400 m2 đất ở và 345 m2 đất vườn), thửa số 10 có diện tích là 925m2, là đất vườn là do thời điểm đó khi cấp GCNQSDĐ thì mỗi hộ chỉ được cấp tối đa không quá 400m2 đất ở nên khi bà L1 đi kê khai hai thửa thì chỉ được cấp 400m2 đất ở vào thửa số 09, còn lại toàn bộ là đất vườn.

Đối với bản đồ địa chính do UBND tỉnh ký xác nhận vào ngày 04/9/2001 thể hiện có hai thửa đất 09, 10. Đây là bản đồ được hoàn thiện sau khi các hộ được cấp GCNQSDĐ (trong đó có 02 thửa đất cấp cho hộ bà L1), còn trước khi được cấp GCNQSDĐ thì hai thửa này là một thửa thuộc quyền sử dụng của cụ Hà Văn X1 và cụ Nguyễn Thị Ê.

Đối với số liệu đo đạc hiện trạng sử dụng đất với số liệu trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có sự thay đổi cụ thể như sau: Thửa đất số 09, tờ bản đồ số 16 (bản đồ 299) nay là thửa đất số 748, tờ bản đồ số 09 (bản đồ VN 2000) trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích là 745 m2 (trong đó có 400 m2 đất ở và 345 m2 đất vườn), theo sơ đồ đo hiện trạng sử dụng đất ngày 09/11/2022 thì thửa đất trên có diện tích là 730,4 m2; Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 16 (bản đồ 299) nay là thửa đất số 240, tờ bản đồ số 09 (bản đồ VN 2000) trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích là 925 m2 (đất vườn), theo sơ đồ đo hiện trạng sử dụng đất ngày 09/11/2022 thì thửa đất trên có diện tích là 875,3 m2. Đối với sự chênh lệch về số liệu này nguyên nhân là do ông C1, bà L1 đã hiến một phần diện tích đất để làm đường giao thông liên xã nên số liệu còn lại như Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất của hộ bà Nguyễn Thị L1. Đối với diện tích đất bị thiếu so với GCNQSDĐ, UBND huyện C đề nghị Tòa án căn cứ vào kết quả đo đạc ngày 09/11/2022 để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông C, quan điểm của UBND huyện C là: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

5.10. Ông Nguyễn Văn S2, Chủ tịch UBND xã X trình bày:

Cụ Hà Văn X1 và cụ Nguyễn Thị Ê là vợ chồng và có 03 người con đẻ là ông Hà Văn N2, ông Hà Văn C; ông Hà Công C1. Đối với việc bà Hà Thị X2 có phải là con nuôi của cụ X1 và cụ Ê không thì UBND xã X không còn lưu trữ tài liệu giấy tờ gì về việc bà X2 là con nuôi của cụ Ê nên không có để cung cấp cho Toà án. Toàn bộ diện tích đất 1.670 m2 là của cụ X1 và cụ Ê. Khi cụ X1, cụ Ê còn sống thì cụ X1 cụ Ê cùng các con ở trên thửa đất này. Tuy nhiên thời điểm trước năm 1997 chưa

có chủ chương của nhà nước để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nhân dân nên cụ X1 và cụ Ê chưa được cấp GCNQSDĐ nhưng toàn bộ diện tích đất này là tài sản của cụ X1 và cụ Ê.

Năm 1997 đến năm 2000 nhà nước có chủ chương cho nhân dân đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu, lúc đó cụ X1 đã chết còn ông N2, ông C đi công tác, ông C1 đi bộ đội, chỉ có bà L1 ở nhà cùng cụ Ê nên khi có chủ trương cấp GCNQSDĐ thì bà L1 đứng ra để kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất toàn bộ diện tích đất đứng tên bà L1 và kê khai là hai thửa 09, 10. Ngày 22/12/2000 UBND huyện S (nay là UBND huyện C), tỉnh Phú Thọ đã cấp GCNQSDĐ cho hộ bà L1. Thửa 09 có diện tích là 745m2 (trong đó có 400 m2 đất ở và 345 m2 đất vườn), thửa số 10 có diện tích là 925m2, là đất vườn. Thời điểm đó khi cấp GCNQSDĐ thì mỗi hộ chỉ được cấp tối đa không quá 400m2 đất ở nên khi bà L1 đi kê khai thì chỉ được cấp 400m2 đất ở vào thửa số 09, còn lại toàn bộ là đất vườn.

Đối với bản đồ địa chính do UBND tỉnh ký xác nhận vào ngày 04/9/2001 thể hiện có hai thửa đất 09, 10. Đây là bản đồ được hoàn thiện sau khi các hộ được cấp GCNQSDĐ (trong đó có 02 thửa đất cấp cho hộ bà L1). Đay là bản đồ để UBND xã làm căn cứ pháp lý để sử dụng.

Đối với " Tờ di sản" ngày 10/9/1980 do ông C1 cung cấp cho Toà án thì UBND xã không còn lưu trữ sổ sách hay giấy tờ gì về việc công chứng chứng thực đối với " Tờ di sản" này.

Nay đo đạc thực tế hiện trạng diện tích của hai thửa 09,10 giảm so với diện tích đất đượp trong giấy CNQSDĐ, đề nghị Toà án căn cứ diện tích đất theo hiện trạng để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

6. Người làm chứng

6.1. Ông Nguyễn Hữu P2 trình bày:

Thời điểm từ năm 1987 đến năm 1994 ông làm chủ tịch UBND xã X, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Quá trình giữ chức vụ chủ tịch UBND xã thì khoảng cuối năm 1989 ông Hà Văn X1 đến UBND xã X cầm theo " Tờ di sản" ghi ngày 10/9/1980 để xin xác nhận của Chủ tịch UBND xã X vào " Tờ di sản" trên, lúc đó ông có hỏi ông X1 về nội dung tờ di sản trên có phải do ông X1 viết và ký không thì ông X1 đã trả lời " Tờ di sản" đó là do ông X1 tự nguyện viết và ký. Ông X1 viết ngày 10/9/1980 nhưng đến khoảng cuối năm 1989 mới đến UBND xã X để xin xác nhận. Sau khi hỏi rõ và xác định " Tờ di sản" trên là do ông X1 tự nguyện viết và tài sản thể hiện trong " Tờ di sản" là của ông X1, bà Ê, nội dung ông X1 viết là tự nguyện nên ông đã ký và xác nhận vào " Tờ di sản". Tại thời điểm ông X1 đến xin xác nhận vào " Tờ di sản" thì chỉ có mình ông X1 đến và chỉ có chữ ký của một mình ông X1, không có chữ ký, chữ viết và ý kiến gì của bà Ê. Đề nghị Toà án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

6.2. Ông Hà Văn T4 trình bày:

Ông là trưởng họ H6, ông có biết một số nội dung liên quan đến di chúc của ông Hà Văn X1 và bà Nguyễn Thị Ê như sau: Ông X1 bà Ê là thành viên họ H6,

ông X1 bà Ê có 3 người con đẻ là ông Hà Văn N2, ông Hà Văn C; ông Hà Công C1 và 01 người con nuôi là Hà Thị X2. Ông N2, ông C đi thoát ly lập gia đình nên chỉ có ông C1, bà L1 ở cùng ông X1 bà Ê, sau đó ông C1 đi bộ đội thì chỉ có bà L1 ở nhà cùng ông X1, bà Ê. Ông X1 bà Ê có nói với ông là ông N2, ông C đã được cắt đất ở xã Đ nên ông X1 bà Ê viết di chúc để lại đất đai nhà cửa cho ông C1, bà L1. Do ông C1 đi bộ đội nên khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì đất đứng tên bà L1. Việc viết di chúc thì ông X1 có nói với ông là hai vợ chồng ông X1 đã bàn bạc với nhau, còn bản di chúc khi lập thì chỉ có mình ông X1 viết vì lúc đó ông X1 là chủ hộ gia đình. Khi đất đã được cấp GCNQSDĐ đứng tên bà L1 thì ông C, ông N2 và vợ chồng ông C1, bà L1 xảy ra mâu thuẫn vì ông C, ông N2 cho rằng bà L1 đứng tên là mang họ khác, không mang họ H6 nên ông C, ông N2 không đồng ý. Ông C, ông N2 muốn bìa đỏ phải đứng tên con cháu họ H6, ông cũng đã hoà giải nhưng không được. Đề nghị Toà án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

6.3. Ông Nguyễn Văn H3 trình bày:

Ông là hàng xóm của ông C1, ông được biết một số thông tin liên quan đến diện tích đất ông C tranh chấp với ông C1 bà L1 như sau: Vào khoảng năm 1989 khi UBND xã X tiến hành đo đạc để lập bản đồ 299, lúc đó ông làm công an viên khu 1, xã X ông được phân công cầm bia để dẫn đạc. Khi đo đến đất của ông X1, bà Ê thì chỉ có bà Ê và bà L1 ở nhà, còn ông X1 đã chết, ông C1 đi bộ đội nên không có ở nhà còn ông C ông N2 ở chỗ khác. Bà Ê có đồng ý bằng miệng là cho bà L1 cho đo đạc và đứng tên kê khai hai thửa đất số 09, 10. Ông là người chứng kiên bà Ê đồng ý cho bà L1 đứng tên kê khai để làm kê khai cấp GCNQSDĐ. Sau đó bà Ê, bà L1 làm thủ tục kê khai cấp GCNQSDĐ như thế nào thì ông không được chứng kiến. Đối với bản di chúc ông X1, bà Ê để lại ông không được chứng kiến ông X1 viết nhưng ông được nghe nói lúc đầu tiên chỉ có mình ông X1 viết và ký, sau này trước khi chết bà Ê mới ký vào bản di chúc. Ngoài ra ông không biết thêm thông tin gì khác. Đề nghị Toà án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

7, Tại biên bản thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 09/11/2022 đã xác định:

Thửa đất số 09, tờ bản đồ số 16 (bản đồ 299) nay là thửa đất số 748, tờ bản đồ số 09 (bản đồ VN 2000) trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích là 745 m2 (trong đó có 400 m2 đất ở và 345 m2 đất vườn), theo sơ đồ đo hiện trạng sử dụng đất ngày 09/11/2022 thì thửa đất trên có diện tích là 730,4 m2; Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 16 (bản đồ 299) nay là thửa đất số 240, tờ bản đồ số 09 (bản đồ VN 2000) trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích là 925 m2 (đất vườn), theo sơ đồ đo hiện trạng sử dụng đất ngày 09/11/2022 thì thửa đất trên có diện tích là 875,3 m2. Giá đất ở là 2.000.000đ/1m2, giá đất vườn là 100.000đ/1m2.

Thửa đất số 09 có các tài sản gồm: 01 nhà xây 2 tầng, diện tích 64m2/1 sàn, trị giá 300.000đ/1m2; 01 nhà xây cấp bốn diện tích 100,8m2, trị giá 500.000đ/1m2; 01 khu nhà bếp 39m2, trị giá 100.000đ/1m2; 01 Tường rào xây gạch chỉ có chiều dài 33m, trị giá 200.000đ/1m; 01 Sân láng vữa xi măng có diện tích 60m2, trị giá 70.000d/1m2; 01 Mái tôn diện tích 30m2, trị giá 250.000đ/1m2; 01 cây xoài đường kính thân 30cm, trị giá 1.500.000đ; 01 cây xoài đường kính thân 20cm, trị giá

1.000.000đ; 01 cây cọ cao trên 3m, trị giá 500.000đ; 01 cây khế đường kính thân 50cm, trị giá 1.500.000đ; 01 cây hồng đường kính thân 50cm, trị giá 1.500.000đ; 01 cây hồng đường kính thân 30cm, trị giá 1.000.000đ; 01 cây roi đường kính thân 50cm, trị giá 1.500.000đ; 01 giếng nước không còn sử dụng = 0đ; 01 Tường rào xây gạch chỉ có chiều dài 57,69m, trị giá 150.000đ/1m.

Thửa đất số 10 có các tài sản gồm: 01 Tường rào xây gạch chỉ có chiều dài 15,46m, trị giá 200.000đ/1m; 01 Tường rào xây gạch xi măng có chiều dài 41,11m, trị giá 150.000đ/1m; 03 cây cọ cao trên 3m, trị giá 500.000đ/1 cây x 3 cây = 1.500.000đ; 04 cây cọ cao dưới 1m, trị giá 100.000đ/1 cây x 4 cây = 400.000đ; 01 cây keo đường kính thân 30cm, trị giá 200.000đ; 01 cây keo đường kính thân 20cm, trị giá 100.000đ; 01 cây chay đường kính thân 50cm, trị giá 1.500.000đ; 01 cây sưa đường kính thân 20cm, trị giá 1.000.000đ; 05 cây sưa đường kính thân 10cm, trị giá 100.000đ /1 cây x 5 cây = 500.000đ; 01 cây nhãn đường kính thân 25cm, trị giá 1.500.000đ; 02 cây núc nác đường kính thân 10cm, trị giá 100.000đ /1 cây x 2 cây = 200.000đ; 02 cây núc nác đường kính thân 15cm, trị giá 150.000đ /1 cây x 2 cây = 300.000đ; 01 cây khế đường kính thân 20cm, trị giá 1.000.000đ; 05 cây xoài đường kính thân 15cm, trị giá 700.000đ /1 cây x 5 cây = 3.500.000đ; 02 cây xoài đường kính thân 50cm, trị giá 1.500.000đ /1 cây x 2 cây = 3.000.000đ; 02 cây chứng gà đường kính thân 50cm, trị giá 1.500.000đ /1 cây x 2 cây = 3.000.000đ; 01 cây mít đường kính thân 20cm, trị giá 1.000.000đ; 01 cây mít đường kính thân 10cm, trị giá 500.000đ; 01 cây xoan đường kính thân 20cm, trị giá 1.000.000đ; 02 cây ổi đường kính thân 10cm, trị giá 500.000đ/1 cây x 2 cây = 1.000.000đ; 01 cây na đường kính thân 10cm, trị giá 500.000đ; 01 bể nước trị giá 0đ; 01 chuồng lợn diện tích 6m2 trị giá 0đ.

Tại Bản án dân sự số: 13/2023/DS-ST ngày 27 tháng 7 năm 2023 và Quyết định sửa chữa, bổ sung Bản án sơ thẩm số 13/2023/QĐ-SCBSBA ngày 08/8/2023, Quyết định sửa chữa, bổ sung Bản án sơ thẩm số 07/2024/QĐ-SCBSBA ngày 03/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ đã:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 2 điều 147;khoản 1, điểm b khoản 2, Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 688; Các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 616, 617, 618, 623, 649, điểm b khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651, Điều 652, 653, 656, khoản 2 Điều 660 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 4; khoản 1 Điều 12; Điều 13; Điều 14 của Pháp lệnh thừa kế năm 1990.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 100 và các Điều 166, 167, 169, 170, 179, 180, 195 của Luật đất đai năm 2013.

Căn cứ các Điều 14, 15, 17 của Luật hôn nhân và gia đình 1986 và các Điều 33 của Luật hôn nhân và gia đình 2015.

Căn cứ vào điểm đ Điều 12; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1, Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Hà Văn C về việc yêu cầu chia thừa kế tài sản đối với di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị Ê.

- Xác nhận các hàng thừa kế của cụ Hà Văn X và cụ Nguyễn Thị Ê gồm có: Ông Hà Văn N, ông Hà Văn C; ông Hà Công C1 và bà Hà Thị X1.

Bà Nguyễn Thị B, anh Hà Thành P, anh Hà Thành U, chị Hà Thị Thanh B1,anh Hà Thành H đại diện hàng thừa kế của ông Hà Văn N. (anh H1 đã chết nên con anh H1 là Hà Trường G, Hà Trường S là đại diện hàng thừa kế của anh Hà Thành H2).

Ông Nguyễn Văn C2, bà Nguyễn Thị L, bà Tạ Thị L1, bà Tạ Thị H3 là đại diện hàng thừa kế của bà X1. (ông C2 đã chết nên con ông C2 là anh Nguyễn Văn M, anh Nguyễn Đình T, chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Mạnh T2, anh Nguyễn Công T3 là đại diện hàng thừa kế của ông C2)

- Xác nhận di sản chia thừa kế của cụ Hà Văn X và cụ Nguyễn Thị Ê là diện tích đất1.670 m2, đo đạc thực tế là 1.605,7m2.

Xác định ½ diện tích đất là 802,85m2 (trong đó có 200m2 đất ở và 602,85m2 đất vườn) là của cụ X đã có quan điểm cho ông C1, bà L2 nên thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông C1, bà L2.

Xác định ½ diện tích đất là 802,85m2(trong đó có 200m2 đất ở và 602,85m2 đất vườn) là di sản thừa kế của cụ Ê được chia cho các hàng thừa kế.

- Công nhận sự tự nguyện tặng cho kỷ phần thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất giữa anh Nguyễn Văn M, anh Nguyễn Đình T, chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Mạnh T2, anh Nguyễn Công T3, bà Nguyễn Thị L, bà Tạ Thị L1, bà Tạ Thị H3 với ông Hà Văn C.

Công nhận sự tự nguyện tặng cho kỷ phần thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị B, anh Hà Thành U, chị Hà Thị Thanh B1, anh Hà Trường G, anh Hà Trường S với anh Hà Thành P.

- Đối với diện tích đất1.605,7m2 (trong đó có 400m2 đất ở,1.205,7m2 đất vườn). Địa chỉ tại khu C, xã X, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Đã được UBND huyện S (nay là UBND huyện C), tỉnh Phú Thọ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22/12/2000 cho hộ bà Nguyễn Thị L3 là thửa 09, 10. (có sơ đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 09/11/2022 kèm theo) được chia cụ thể như sau:

+ Giao cho ông Hà Công C1 và bà Nguyễn Thị L3 quản lý, sử dụng diện tích đất do cụ X cho ông C1 bà L3 là 802,85 m2 (trong đó có 200 m2 đất ở và 602,85 m2 đất vườn), diện tích đất được chia từ di sản của cụ Ê là 160,60m2 đất (trong đó có 50 m2 đất ở và 110,60m2 đất vườn) và diện tích đất được chia đối với phần công sức từ di sản của cụ Ê là 160,45m2 đất vườn. Tổng diện tích đất ông C1, bà L3 được chia quản lý, sử dụng là 1.123,9m2 đất. (trong đó có 250 m2 đất ở và 873,9 m2 đất vườn theo chỉ giới

1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,14,15,16,17,18,19,20,20’,29’,29,30,31,1) trị giá 587.390.000 đồng.

+ Giao cho anh Hà T4 P quản lý, sử dụng diện tích đất được chia từ di sản của cụ Ê là 160,60m2đất (trong đó có 50 m2 đất ở và 110,60m2 đất vườn theo chỉ giới 29’, 28’,21’,21,20’,29’) trị giá 111.060.000 đồng và tài sản trên đất là 4 m tường rào xây gạch chỉ (có chỉ giới 29’, 28’) trị giá 800.000 đồng, 01 cây chay đường kính thân 50cm, trị giá 1.500.000đ.

Buộc anh Hà Thành P1 nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch tài sản được hưởng là 4 m tường rào cho ông C1, bà L3 số tiền là 800.000 đồng.

+ Giao cho ông Hà Văn C quản lý, sử dụng phần thừa kế diện tích đất được chia từ di sản của cụ Ê là 160,60m2 đất(trong đó có 50m2 đất ở và 110,60m2 đất vườn) và ông Hà Văn C được quản lý, sử dụng phần thừa kế của con, cháu bà X1 diện tích đất được chia từ di sản của cụ Ê diện tích đất là 160,60m2 đất(trong đó có 50m2 đất ở và 110,60m2 đất vườn). Tổng diện tích đất ông C được chia quản lý, sử dụng là 321,2 m2 đất (trong đó có 100m2 đất ở và 221,2m2 đất vườntheo chỉ giới 28’, 28, 27,26,25,24,23,22, 21’, 28’) trị giá 222.120.000 đồng và tài sản trên đất là 5 m tường rào xây gạch chỉ (có chỉ giới 28’, 28) trên đất ông C được chia trị giá 1.000.000đồng và 41,11m tường rào xây gạch xi măng (có chỉ giới 28, 27,26,25,24,23,22) trị giá 6.167.000 đồng.

Ông Hà Văn C được giao quyền sử dụng diện tích đất 160,6m2 của các hàng thừa kế con, cháu của bà X1. Nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của hàng thừa kế con, cháu của bà X1 là anh Nguyễn Văn M, anh Nguyễn Đình T, chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Mạnh T2, anh Nguyễn Công T3, bà Nguyễn Thị L, bà Tạ Thị L1, bà Tạ Thị H3 thì không được bán, trao đổi, tặng cho, cầm cố, thế chấp hoặc định đoạt tài sản bằng hình thức khác với người khác. Nếu anh Nguyễn Văn M, anh Nguyễn Đình T, chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Mạnh T2, anh Nguyễn Công T3, bà Nguyễn Thị L, bà Tạ Thị L1, bà Tạ Thị H3 có tranh chấp thì được giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

Buộc ông Hà Văn C3 nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch tài sản được hưởng cho ông C1, bà L3 là 5 m tường rào xây gạch chỉ trị giá 1.000.000 đồng và 41,11m tường rào xây gạch xi măng trị giá 6.167.000 đồng. Tổng là 7.167.000đ (Bảy triệu một trăm sáu mươi bảy nghìn đồng)

Buộc ông C1, bà L3 phải thu hoạch, di dời toàn bộ các cây cối trên diện tích đất được giao cho ông C, anh P.

Khi án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu, nếu người phải thi hành án không thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 điều 468 Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự.

Sau khi hoàn thành nghĩa vụ thanh toán số tiền nêu trên cho ông C1, bà L4 ông C, anh P có quyền và có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Kiến nghị UBND huyện C, sau khi bản án có hiệu lực pháp luật các bên đương sự hoàn thành xong nghĩa vụ trả tiền thì UBND huyện C căn cứ bản án của Tòa án để điều chỉnh lại việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án.

2, Bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông Hà Văn C về việc yêu cầu chia thừa kế tài sản đối với di sản thừa kế của cụ Hà Văn X.

3, Về chi phí tố tụng:

Nguyên đơn ông C tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với chi phí giám định chữ ký, chữ viết, do ông Hà Công C1 không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4, Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Hà Văn C là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ Điều 12, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án đối với phần tài sản ông C được chia. Buộc ông C phải chịu tiền án phí đối với phần tài sản do các con, cháu bà X1 chuyển nhượng cho ông C là 5.553.000đ(Năm triệu năm trăm năm mươi ba nghìn đồng).

- Ông Hà Công C1 và bà Nguyễn Thị L3 là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ Điều 12, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Buộc anh Hà Thành P phải chịu tiền án phí đối với phần tài sản anh P được chia và phần tài sản do các con, cháu ông N chuyển nhượng cho anh P 4.442.400đ (Bốn triệu bốn trăm bốn mươi hai nghìn bốn trăm đồng).

Ngoài ra Bản án còn tuyên về quyền đề nghị thi hành án, quyền kháng cáo.

Ngày 31/7/2023, ông Hà Công C1 có đơn kháng cáo Bản án sơ thẩm số 13/2023/DS-ST ngày 27/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê, yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm:

Việc Tòa án cấp sơ thẩm chia ½ diện tích vì cho rằng là đất của cụ Ê để chia cho các hàng thừa kế và điều chỉnh diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông không nhất trí vì toàn bộ diện tích đất là của vợ chồng ông. Ông đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử lại. Toàn bộ diện tích 1670m2, đo đạc thực tế 1605,7m2 là của vợ chồng ông nên ông không nhất trí chia thừa kế cho ai. Ông đề nghị cấp phúc thẩm bác đơn khởi kiện của ông Hà Văn C.

Kèm theo đơn kháng cáo, người kháng cáo nộp tài liệu gồm 01 bản tự khai ngày 31/7/2023 của ông Hà Công C1.

Ngày 10/8/2023, ông Hà Văn C kháng cáo Bản án sơ thẩm số 13/2023/DS-ST ngày 27/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê xử bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông về việc chia di sản thừa kế toàn bộ diện tích 1.605.7m2 đất là di sản thừa kế của cụ X, cụ Ê cho các đồng thừa kế là chưa phù hợp với quy định của pháp luật. Ông đề nghị cấp phúc thẩm xem xét giải quyết lại vụ án theo hướng chia toàn bộ diện tích 1.605.7m2 đất cho các đồng thừa kế.

Tại phiên tòa, anh Hà Thành Q cung cấp cho Hội đồng xét xử: 01 Đơn đề nghị xét xử vắng mặt của chị Hà Thị D và 01 Đơn đề nghị xem xét quyền lợi của chị D với nội dung chị D là một thành viên trong hộ gia đình, trực tiếp sử dụng đất khi Nhà nước cấp Giấy chứng nhận nên chị có quyền lợi ích theo quy định. Chị D đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đảm bảo quyền lợi cho chị D.

Tại phiên tòa phía nguyên đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, Luật sư bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn có quan điểm:

Diện tích 1.605m^2, địa chỉ tại khu C, xã X là của cụ X và cụ Ê để lại. Trước năm 2000 cụ X và cụ Ê vẫn chưa làm thủ tục cấp GCNQSD đất, tháng 12/2000 bà L3 đại diện cho hộ gia đìnhtự kê khai để xin cấp GCNQSD đất thì mới tách thành 02 thửa là thửa số 09 + 10 không có sự đồng ý của các anh em trong gia đình. Việc UBND huyện C cấp GCNQSD đất mang tên hộ bà Nguyễn Thị L3 là không đúng quy định pháp luật. Việc ông C1 bà L3 xuất trình " Tờ di sản" ngày 10/9/1980 do cụ X và cụ Ê ký. Theo quy định của Pháp lệnh thừa kế năm 1990 và các BLDS xác định thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản chết. Căn cứ hồ sơ vụ án đã xác định thì cụ Hà Văn X sinh năm 1918, chết ngày 12/9/1990; cụ Nguyễn Thị Â sinh năm 1910, chết ngày 17/12/2000. Do vậy, Thời điểm mở thừa kế là ngày 17/12/2000. Thời điểm năm 2000, BLDS năm 1995 đã có hiệu lực pháp luật, nên việc giải quyết "Tranh chấp chia di sản thừa kế" trong vụ án này phải được áp dụng các quy định tại BLDS năm 1995. Căn cứ quy định của BLDS năm 1995, "Tờ Di sản" do ông C1 cung cấp, thì tờ di sản này được coi là di chúc bằng văn bản có chứng nhận của UBND xã. Tuy nhiên di chúc này được lập không đúng quy định của pháp luật hay nói cách khác là không hợp pháp. Cụ thể như không ghi rõ di sản để lại cho ai, trong khi cụ X cụ Ê có 3 người con đẻ và 01 người con nuôi. Vậy người con thứ ba là ai?. Xác nhận của UBND xã X đã vi phạm khoản 1 điều 661, khi chứng thực Tờ di chúc không có mặt cụ Ê và cụ Ê chưa ký vào tờ di chúc; cụ X viết tờ Di sản thì hơn 11 năm sau cụ Ê mới ký (Tuy nhiên ông Hà Văn C không thừa nhận đó là chữ viết của cụ X vì cụ không biết đọc, biết viết chữ tiếng Việt) và tại thời điểm cụ Ê ký thì cụ đã ngoài 80 tuổi, trí tuệ không còn minh mẫn mà thực tế thời điểm đó cụ Ê sức khỏe yếu, trí nhớ giảm. Tại thời điểm kê khai và làm thủ tục xin cấp GCNQSD đất bà L3 chưa cung cấp tờ di sản cho cơ quan có thẩm quyền cấp GCNQSD đất. Như vậy, có đủ căn cứ khẳng định bà L3 làm thủ tục cấp GCNQSD đất đối với 1.605m^2 đất thổ cư thành 02 thửa đất số 09 + 10 là không đúng quy định của pháp luật, bởi lẽ: Việc cấp GCNQSD đất mang tên hộ bà L3 không thuộc trường hợp được tặng cho, chuyển nhượng hoặc theo di chúc..., TAND huyện Cẩm Khê xét thấy tờ di sản chỉ vô hiệu một phần để chia 1/2 diện tích 1.605m cho các hàng thừa kế là chưa chính xác.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm:

Bác kháng cáo của ông Hà Công C1 khi cho rằng diện tích 1.605m^2 đất thổ cư thuộc thửa số 9 và 10 là của ông C1 bà L3. Sửa Bản án sơ thẩm số 13/2023/DS-ST ngày 27/7/2023, đề nghị chia 1.605m^2 cho các hàng thừa kế theo pháp luật.

Phía ông C có yêu cầu: Cấp sơ thẩm đã giao cho ông phần thừa kế ông được hưởng và phần thừa kế của các con, cháu bà X1 để làm nhà từ đường, ông đề nghị tách phần đất của ông ra, phần đất của con cháu bà X1 ông quản lý riêng.

Tại phiên tòa phía bị đơn, đại diện theo ủy quyền của bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Người bảo vệ quyền lợi cho bị đơn có quan điểm:

+ Trước năm 1972, cụ X và cụ Y đã họp gia đình và thống nhất cắt một phần đất cho vợ chồng ông C1, bà L3 xây nhà ở riêng. Và thửa đất này cũng đã được tách làm 02 thửa số 09 và số 10. Cụ X, cụ Ê ở thửa số 10 còn vợ chồng ông C1, bà L3 xây nhà trên thửa đất số 09 và không ai có ý kiến gì. Điều này thể hiện ý chi của cụ X, cụ Y là cho vợ chồng ông C1, bà L3 một phần đất từ khi các cụ còn sống.

+ Di chúc được lập năm 1980, ngày mất của cụ X là 24/7/1990, lúc này pháp lệnh về thừa kế chưa có hiệu lực pháp luật (có hiệu lực từ ngày 10/9/1990) nên Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng pháp lệnh thừa kế năm 1990 là chưa chính xác mà phải áp dụng thông tư số 81 ngày 24/7/1981 của Tòa án nhân dân tối cao để xem xét tính hợp pháp của tờ di sản. Tờ di sản đãđược giám định và kết luận chữ ký và chữ viết trong tờ di sản này đúng là của cụ X, do đó di chúc này hợp pháp.

+ Việc UBND huyện cẩm Khê cấp GCNQSDĐ cho bà L3 là đúng quy định pháp luật, thể hiện ngay từ biên bản hòa giải tại chính quyền địa phương, công chức địa chính thời điểm đóđã công nhận là cụ Y đã cho bà L3 đứng tên trên phần đất nên mới làm thủ tục để cấp GCNQSDĐ cho bà L3.

+ Cấp sơ thẩm thu thập tài liệu chứng cứ không đúng, do tự các đương sự khai ra tại phiên tòa. Vi phạm Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sựu không thể hiện khách quan.

+ Tại phiên tòa chị B1 và cháu G khai chưa nhận được Bản án của cấp sơ thẩm là vi phạm thủ tục tố tụng nghiêm trọng.

+ Tờ di sản của cụ X tuy chưa phù hợp. Tại Thông tư số 81 ghi rõ về hình thức và nội dung là hợp pháp. Cụ X đã cho thửa đất số 09.

+ Khi bà L3 làm thủ tục cấp đất, bà Ê vẫn còn sống, ông H4 là hàng xóm đi cầm dây đo hiện trạng đất, ông T5 là trưởng họ xác nhận di chúc là có thật.

+ Cấp sơ thẩm đã vi phạm tố tụng, đề nghị bác yêu cầu của ông C. Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 3 Điều 308 hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà, anh P, anh U, chị B1, anh G đều có quan điểm đề nghị được nhận di sản thừa kế bằng hiện vật và đều nhất trí đứng tên chung các con, cháu của ông N, bà B để làm nhà từ đường.

Chị P, chị C4, anh Q đều đề nghị được hưởng quyền lợi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân theo Bộ luật tố tụng dân sự.

Phát biểu về quan điểm nội dung vụ án:

Căn cứ Điều 148, 308, 309 BLTTDS, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

Không chấp nhận kháng cáo của ông Hà Văn C, ông Hà Công C1. Sửa một phần bản án sơ thẩm, quyết định Giao cho chị Hà Thị Thanh B1, anh Hà Trường G, anh Hà Thành P, anh Hà Thành U, anh Hà Trường S quản lý, sử dụng diện tích đất được chia từ di sản của cụ Ê là 160,60m2 (trong đó có 50m2 đất ở và 110,60m2 đất vườn theo chỉ giới 29',28',21',21,20',29' trị giá 111.060.000 đồng và tài sản trên đất là 4m tường rào xây gạch chỉ (có chỉ giới 29',28') trị giá 800.000 đồng, 01 cây chay đường kính thân 50cm, trị giá 1.500.000 đồng, buộc chị Hà Thị Thanh B1, anh Hà Trường G, anh Hà Thành P, anh Hà Thành U, anh Hà Trường S thanh toán tiền chênh lệch tài sản trên đất là 4m tường rào xây gạch chỉ cho ông C1, bà L3, số tiền là 800.000 đồng.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở ý kiến trình bày của các bên đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của Hà Công C1 và kháng cáo của ông Hà Văn C làm trong luật định, đơn hợp lệ đúng với Điều 272, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Được Hội đồng xét xử xem xét giải quyết.

[1.2] Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, thời hiệu khởi kiện, tư cách đương sự, thẩm quyền giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự: Quá trình giải quyết vụ án những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Hà Trường S, bà Vũ Thị C5, anh Nguyễn Văn M, anh Nguyễn Đình T, chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Mạnh T2, anh Nguyễn Công T3, bà Nguyễn Thị L, bà Tạ Thị L1, bà Tạ Thị H3, chị Hà Thị D, UBND huyện C, tỉnh Phú Thọ, UBND xã X và người làm chứng ông Nguyễn Hữu P2, ông Hà Văn T6, ông Nguyễn Văn H5 đều vắng mặt. Xét thấy anh M, bà L, bà H3, bà L1 đều ủy quyền cho ông Hà Văn C, chị D, Ủy ban nhân dân xã X có đơn xin xét xử vắng mặt, những người còn lại vắng mặt phiên tòa lần thứ hai. Ông C, luật sư L5 và luật sư N1, bà H6, luật sư L6, anh P, anh U, chị B1, anh G, chị C4, anh Q, chị P đều đề nghị Hội đồng xét xử thực hiện theo quy định của pháp luật. Quan điểm của Kiểm

sát viên đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng đưa vụ án ra xét xử.

Quá trình xét xử phúc thẩm, ngày 20/12/2023 bà Nguyễn Thị B đã chết. Tòa án đưa các con của bà B là anh Hà Thành P, sinh năm 1965; anh Hà Thành U, sinh năm 1967. Đều có địa chỉ: Khu P, Thị trấn C, huyện C, tỉnh Phú Thọ; Chị Hà Thị Thanh B1, sinh năm 1975. Địa chỉ: Khu Q, Thị trấn C, huyện C, tỉnh Phú Thọ; Anh Hà Trường G, sinh năm 1999 và anh Hà Trường S, sinh năm 2003. Đều có địa chỉ: Khu B, Thị trấn C, huyện C, tỉnh Phú Thọ. (anh G và anh S là con của Hà Thành H2 là con ông N đã chết và bà B, là cháu nội bà B) tham gia kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà B. Tòa án đã báo gọi chị B1, anh G và anh S đến để làm việc nhưng chị bình, anh G và anh S từ chối nhận giấy báo của tòa án và không đến giải quyết nên Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

[2] Xét về nội dung kháng cáo của ông Hà Văn C và ông Hà Công C1:

Ông C kháng cáo đề nghị Tòa án phúc thẩm xem xét lại bản án theo hướng chia toàn bộ diện tích đất 1.605,7m2 cho các đồng thừa kế; ông C1 kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại theo hướng toàn bộ diện tích đất 1.605,7m2 là của vợ chồng ông, không đồng ý chia cho ai. Thấy rằng:

Cụ Hà Văn X, sinh năm 1920 (chết ngày 24/7/1990) và cụ Nguyễn Thị Ê, sinh năm 1911 (chết ngày 17/12/2000), khi còn sống cụ X, cụ Ê có khối tài sản chung là một thửa đất có tổng diện tích là 1.670 m2, đo đạc thực tế là1.605,7m2 do thời điểm đó chưa có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên cụ X, cụ Ê chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp GCNQSDĐ. Tại cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm, các bên đương sự đều thống nhấtdiện tích 1.605,7m2 đất đang có tranh chấp là của cụ X và cụ Ê. Theo như ông C và người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của ông C đề nghị chia thừa kế là toàn bộ di sản của cụ X, cụ Ê để lại với lý do di chúc là "Tờ di sản" ông C1 cung cấp cho Toà án không phải di chúc hợp pháp theo quy định của pháp luật.

Ông C1, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông C1 trình bày toàn bộ quyền sử dụng diện tích đất tại thửa số 748 và 240 tờ bản đồ số 9 tại khu C, xã X, huyện C có diện tích 1.670 m2, đo đạc thực tế là 1.605,7m2 là cụ Hà Văn X và Nguyễn Thị Ê đã cho vợ chồng ông thể hiện ở ''Tờ di sản"do cụ X viết ngày 10/9/1980, tờ di sản này có xác nhận của UBND xã X, sau đó cụ Ê cũng đã ký vào tờ di sản này, sau khi cụ X mất, cụ Ê là người đưa tờ di sản này cho ông, khi nhà nước có chủ trương cấp GCNQSD đất cho các hộ dân vào khoảng năm 1997-2000, lúc này chỉ cụ Ê còn sống, khi thực hiện đo đạc, xác định mốc giới giữa các hộ cụ Ê đã đồng ý để bà Nguyễn Thị L3 là vợ ông C1 đứng ra kê khai, đăng ký cấp GCNQSD đất, vợ chồng ông đã sử dụng đất này, là người đứng tên trên sổ mục kê, sổ địa chính, đóng thuế đất hàng năm từ thời điểm trước năm 1993 đến nay. Việc cấp GCNQSD đất cho vợ chồng ông là đúng quy định của pháp luật, di sản của cụ X, cụ Ê đã không còn.

Xét thấy, theo như "Tờ di sản" do ông C1 cung cấp cho Tòa án có chữ ký mang tên cụ Hà Văn X có chứng thực của UBND xã X và có chữ ký của cụ Ê, phía ông C cho rằng không phải chữ ký của cụ X và cụ Ê, cấp sơ thẩm đã yêu cầu các đương sự

cung cấp mẫu chữ ký của cụ X2 và cụ Ê để giám định nhưng không cung cấp được mẫu chữ ký của cụ Ê. Tại bản kết luận giám định số 996/KLGĐ – PC09 ngày 03/9/2021 của Phòng K Công an tỉnh P xác định chữ viết trong "tờ di sản" là của cụ X. Lời khai ông P2 là chủ tịch UBND xã X thời điểm từ năm 1987 đến 1994 thể hiện khoảng cuối năm 1989 cụ X mang "tờ di sản" đến UBND xã xin xác nhận khi đó chỉ có chữ ký của cụ X, không có chữ ký của cụ Ê. Như vậy, thời điểm cuối năm 1989 cụ X thể hiện ý chí cuối cùng của mình bằng văn bản quyết định định đoạt tài sản của mình. Tại thời điểm đó quy định của pháp luật về thừa kế được áp dụng theo quy định tại Thông tư số 81/TANDTC ngày 24/7/1981 của TAND Tối cao, Tại mục 1 phần II của Thông tư 81 quy định: Đất đai. Theo Điều 19 và 20 của Hiến pháp mới, đất đai thuộc sở hữu của toàn dân nên không phải là di sản thừa kế. Việc cụ X định đoạt tài sản là quyền sử dụng đất đai vào thời điểm đó là chưa phù hợp quy định của pháp luật. Về hình thức, nội dung của di chúc chưa phù hợp với quy định tại phần A mục IV Thông tư số 81/TANDTCngày 24/7/1981. Nhưng tới thời điểm Luật đất đai năm 1993 có hiệu lực pháp luật. Theo quy định Điều 74 Luật đất đai năm 1993 và các quy định của pháp luật sau này đã thừa nhận cá nhân được quyền thừa kế quyền sử dụng đất, thời điểm này cụ X còn sống và không có thay đổi gì về nội dung di chúc đã viết. Có thể thấy về ý chí thể hiện bằng văn bản cụ X đã tự định đoạt quyền sử dụng đất của mình là để lại cho ông C1, bà L3 nhưng cụ X đã định đoạt cả phần tài sản của cụ Ê là không phù hợp. Đối với chữ ký mang tên Nguyễn Thị Ê trong bản di chúc, theo ông C1 trình bày cụ Nguyễn Thị Ê giao cho ông C1 bản di chúc và cụ Ê đã ký vào bản di chúc khi nào thì ông C1 không biết. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các đương sự đều không cung cấp được cho Tòa án mẫu chữ ký, chữ viết của cụ Ê nên không có mẫu chữ của cụ Ê để so sánh khi giám định nên không có cơ sở để khẳng định nội dung di chúc trong "Tờ di sản" do cụ X viết là thể hiện ý chí của cụ Ê đối với tài sản của mình. Do vậy việc cụ X đã tự định đoạt quyền sử dụng đất của mình là để lại cho ông C1, bà L3 nhưng cụ X đã định đoạt cả phần tài sản của cụ Ê là không phù hợp với quy định tại Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986.

Cấp sơ thẩm xác định cụ Hà Văn X có ½ diện tích 1.670 m2, đo đạc thực tế là 1.605,7 m2 là 802,85 m2, cụ X đã có quan điểm cho ông C1, bà L3 nên thuộc quyền sử dụng của ông C1, bà L3 là phù hợp, di sản thừa kế của cụ X để lại không còn, nên việc ông C đề nghị chia thừa kế đối với toàn bộ diện tích 1.605,7m2 là không có cơ sở. Đối với diện tích đất ½ còn lại là 802,85 m2 thuộc quyền sử dụng của cụ Nguyễn Thị Ê chưa được chia thừa kế nên xác định diện tích đất 802,85 m2 là di sản thừa kể để chia thừa kế cho các hàng thừa kế, cấp sơ thẩm đã xem xét cho ông C1 và bà L3 công chăm sóc cụ X, cụ Ê và là người quản lý duy trì khối tài sản nên được hưởng thêm một phần thừa kế tương ứng với phần thừa kế của các hàng thừa kế là phù hợp.

Đối với việc cấp UBND huyện C cấp GCNQSDĐ thửa đất số 09 và 10 cho hộ bà Nguyễn Thị L3 ngày 22/12/2000 không có tài liệu thể hiện việc đồng ý chuyển nhượng, cho tặng hay thừa kế là chưa đảm bảo trình tự, thủ tục quy định của pháp luật. Tuy nhiên đây là vụ án đương sự đề nghị chia thừa kế nên không cần thiết phải huỷ GCNQSD đất do UBND huyện C đã cấp cho hộ bà Nguyễn Thị L3. Các đương

sự có thể đề nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh và cấp lại cấp GCNQSD đất theo Bản án của cấp phúc thẩm.

Tại phiên tòa Luật sư bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn đưa ra các căn cứ và đề nghị sửa Bản án của cấp sơ thẩm. Luật sư bảo vệ quyền lợi đưa ra căn cứ và đề nghị Hủy bản án của cấp sơ thẩm là không có căn cứ chấp nhận.

Quá trình xét xử phúc thẩm, ngày 20/12/2023 bà Nguyễn Thị B đã chết. Tòa án đưa các con của bà B là anh Hà Thành P, anh Hà Thành U,chị Hà Thị Thanh B1, anh Hà Trường G và anh Hà Trường S là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà B. Xét thấy khi bà B còn sống đã để lại phần hưởng thừa kế của mình cho anh P và không phải thanh toán khoản tiền gì, đây là ý nguyện của bà B khi còn sống. Do vậy tiếp tục giao phần thừa kế của bà B được hưởng theo như con, cháu bà B thỏa thuận tại phiên tòa.

Đối với yêu cầu của ông Hà Văn C xin tách phần thừa kế mà ông được hưởng và phần thừa kế của các con cháu bà X1 làm hai phần riêng biệt, một phần ông sử dụng, phần còn lại của con cháu bà X1 và ông quản lý là phù hợp nên cần chấp nhận.

Đối với chị Hà Thị Thanh B1 và anh Hà Trường G cho rằng không nhận được Bản án của cấp sơ thẩm nhưng tại phiên tòa chị B1, anh G, anh P và anh U đều thống nhất phần di sản của cụ X và cụ Ê mà các anh chị được hưởng là tài sản chung và đứng tên anh P, anh U, chị B1, anh G, anh S và giao cho anh P quản lý. Đây là tình tiết mới, việc thống nhất này là hoàn toàn tự nguyện nên cần chấp nhận. Do vậy cần phải sửa bản án sỏ thẩm theo như thống nhất của các bên đương sự.

Đối với yêu cầu của Chị Hà Thị D, chị Hà Thị C6, anh Hà Thành Q, chị Hà Thị Minh P3 đều đề nghị xin được hưởng quyền lợi tgrong việc hưởng di sản. Xét thấy tại cấp sơ thẩm các anh chị đều xác định di sản của cụ X và cụ Ê để lại cho ông C1 và bà L3 nên không có yêu cầu gì. Mặt khác di sản này là của cụ X và cụ Ê để lại nên ông C1 được hưởng thừa kế. Do vậy yêu cầu này của chị D, chị C4, anh Q và chị P4 không được chấp nhận.

Từ những phân tích trên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Hà Công C1 và không chấp nhận kháng cáo của ông Hà Văn C.

Tuy nhiên Trong phần nhận xét [2.3] của Bản án sơ thẩm đã nhận xét về tính hợp pháp của "Tờ di sản" ngày 10/9/1980và có chữ ký của cụ Ê ký ngày 17/10/1990 xác định khi đó pháp lệnh thừa kế năm 1980 và pháp lệnh thừa kế năm 1990 đang có hiệu lực pháp luật, theo quy định của pháp lệnh thừa kế năm 1990 thì đất đai không phải là tài sản thừa kế. Do đó, di chúc về phần đất đai là không có tính hợp pháp, song lại xác định "Tờ di sản" là của cụ X và đã chấp nhận và giao ½ diện tích đất của ông X cho ông C1 là mâu thuẫn với nhau. Xét thấy đây là sai sót không lớn, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[5] Quan điểm của luật sư bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn ông Hà Văn C và quan điểm của luật sư bản vệ quyền lợi cho bị đơn ông Hà Công C1 là không có căn cứ chấp nhận.

[6] Về quan điểm việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên trình bày tại phiên tòa là có căn cứ nên được chấp nhận.

Về án phí dân sự sơ thẩm. Tại phiên tòa ông C có thay đổi về việc phân chia di sản thừa kế và đề nghị tách xuất thừa kế của ông C và các con, cháu bà X1; anh P3, anh U, chị B1, anh G đề nghị xuất thừa kế của ông N, bà L đứng tên chung. Do vậy phí sơ thẩm của con cháu bà X1 và con cháu ông N bà L được tính lại án phí cho từng người theo xuất được hưởng. Do bà Nguyễn Thị L và bà Tạ Thị L1 là con cháu bà X1 là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của ông Hà Công C1 và ông Hà Văn C không được chấp nhận nhưng ông C1 và ông C đều là người Cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm.

[8] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Hà Văn C và ông Hà Công C1.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2023/DS-ST ngày 27/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 2 điều 147; khoản 1, điểm b khoản 2, Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 688; Các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 616, 617, 618, 623, 649, điểm b khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651, Điều 652, 653, 656, khoản 2 Điều 660 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 4; khoản 1 Điều 12; Điều 13; Điều 14 của Pháp lệnh thừa kế năm 1990.

Căn cứ vào Điều 74 luật đất đai năm 1993; khoản 3 Điều 100 và các Điều 166, 167, 169, 170, 179, 180, 195 của Luật đất đai năm 2013.

Căn cứ các Điều 14, 15, 17 của Luật hôn nhân và gia đình 1986 và các Điều 33 của Luật hôn nhân và gia đình 2015.

Căn cứ vào điểm đ Điều 12; điểm a khoản 7 Điều 27, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1, Bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông Hà Văn C về việc yêu cầu chia thừa kế tài sản đối với di sản thừa kế của cụ Hà Văn X.

2, Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Hà Văn C về việc yêu cầu chia thừa kế tài sản đối với di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị Ê.

- Xác nhận các hàng thừa kế của cụ Hà Văn X và cụ Nguyễn Thị Ê gồm có: Ông Hà Văn N, ông Hà Văn C; ông Hà Công C1 và bà Hà Thị X1.

Anh Hà Thành P, anh Hà Thành U, chị Hà Thị Thanh B1, anh Hà T4 H2 là đại diện hàng thừa kế của ông Hà Văn N. (Anh H2 đã chết nên con anh H2 là Hà Trường G, Hà Trường S là đại diện hàng thừa kế của anh Hà Thành H2), bà B chết nên anh Hà Thành P, anh Hà Thành U, chị Hà Thị Thanh B1, anh Hà Trường G, anh Hà Trường S thừa kế của bà B.

Ông Nguyễn Văn C2, bà Nguyễn Thị L, bà Tạ Thị L1, bà Tạ Thị H3 là đại diện hàng thừa kế của bà X1. (Ông C2 đã chết nên con ông C2 là anh Nguyễn Văn M, anh Nguyễn Đình T, chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Mạnh T2, anh Nguyễn Công T3 là đại diện hàng thừa kế của ông C2).

- Xác nhận di sản chia thừa kế của cụ Hà Văn X và cụ Nguyễn Thị Ê là diện tích đất 1.670 m2, đo đạc thực tế là 1.605,7m2.

Xác định ½ của diện tích 1.605,7m2 đất là 802,85m2 (trong đó có 200m2 đất ở và 602,85m2 đất vườn) là của cụ X đã có quan điểm cho ông C1, bà L3 nên thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông C1, bà L3.

Xác định ½ của diện tích 1.605,7m2 đất là 802,85m2 (trong đó có 200m2 đất ở và 602,85m2 đất vườn) là di sản thừa kế của cụ Ê được chia cho các hàng thừa kế.

- Công nhận sự tự nguyện tặng cho kỷ phần thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất giữa anh Nguyễn Văn M, anh Nguyễn Đình T, chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Mạnh T2, anh Nguyễn Công T3, bà Nguyễn Thị L, bà Tạ Thị L1, bà Tạ Thị H3 với ông Hà Văn C.

Công nhận phần hưởng thừa kế tài sản chung là quyền sử dụng đất giữa anh Hà Thành P, anh Hà Thành U, chị Hà Thị Thanh B1, anh Hà Trường G, anh Hà Trường S .

- Đối với diện tích đất 1.605,7m2 (trong đó có 400m2 đất ở,1.205,7m2 đất vườn). Địa chỉ tại khu C, xã X, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Đã được UBND huyện S (nay là UBND huyện C), tỉnh Phú Thọ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22/12/2000 cho hộ bà Nguyễn Thị L3 là thửa 09, 10. (có sơ đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 09/11/2022 kèm theo) được chia cụ thể như sau:

+ Giao cho ông Hà Công C1 và bà Nguyễn Thị L3 quản lý, sử dụng diện tích đất do cụ X cho ông C1 bà L3 là 802,85 m2 (trong đó có 200 m2 đất ở và 602,85 m2 đất vườn), diện tích đất được chia từ di sản của cụ Ê là 160,60m2 đất (trong đó có 50 m2 đất ở và 110,60m2 đất vườn) và diện tích đất được chia đối với phần công sức từ di sản của cụ Ê là 160,45m2 đất vườn. Tổng diện tích đất ông C1, bà L3 được chia quản lý, sử dụng là 1.123,9m2 đất. (trong đó có 250 m2 đất ở và 873,9 m2 đất vườn theo chỉ giới 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,14,15,16,17,18,19,20,20',29',29,30,31,1) trị giá 587.390.000 đồng.

+ Giao cho anh Hà Thành P, anh Hà Thành U, chị Hà Thị Thanh B1, anh Hà Trường G và anh Hà Trường S quản lý, sử dụng diện tích đất được chia từ di sản của cụ Ê là 160,60m2 (trong đó có 50m2 đất ở và 110,60m2 đất vườn theo chỉ

giới 29’,28’,21’,21,20’,29’ trị giá 111.060.000 đồng và tài sản trên đất là 4m tường rào xây gạch chỉ (có chỉ giới 29’,28’) trị giá 800.000 đồng, 01 cây chay đường kính thân 50cm, trị giá 1.500.000 đồng, buộc anh Hà Thành P, anh Hà Thành U, chị Hà Thị Thanh B1, anh Hà Trường G và anh Hà Trường S thanh toán tiền tài sản trên đất là 4m tường rào xây gạch chỉ cho ông C1, bà L3, số tiền là 800.000 đồng. Kỷ phần mỗi người là 160.000đồng (một trăm sáu mươi nghìn đồng).

+ Giao cho ông Hà Văn C quản lý, sử dụng phần thừa kế diện tích đất được chia từ di sản của cụ Ê là 160,60m2 đất (trong đó có 50m2 đất ở và 110,60m2 đất vườn) theo chỉ giới 28’ 2827, 26,25,24’, 25’, 28’. Trị giá 111.060.000đồng (một trăm mười một triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng) và tài sản trên đất là 5m tường rào xây gạch chỉ (có chỉ giới 28’, 28) trên đất ông C được chia trị giá 1.000.000đồng và 23,59m tường rào xây gạch xi măng (có chỉ giới 28,27,26,25,24’) trị giá 3.538.500đồng, và ông Hà Văn C được quản lý phần thừa kế của con, cháu bà X1 gồm anh Nguyễn Văn M, anh Nguyễn Đình T, chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Mạnh T2, anh Nguyễn Công T3, bà Nguyễn Thị L, bà Tạ Thị L1, bà Tạ Thị H3 diện tích đất được chia từ di sản của cụ Ê là 160,60m2 đất (trong đó có 50m2 đất ở và 110,60m2 đất vườn) theo chỉ giới 24’,24,23,22’’. Trị giá 111.060.000đồng (một trăm mười một triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng), 01 bức tường rào xây gạch xi măng trị giá 2.628.000đồng. (hai triệu sáu trăm hai mươi tám nghìn đồng).

Ông Hà Văn C được giao quản lý diện tích đất 160,60m2 của các hàng thừa kế con, cháu của bà X1 gồm anh M, anh T, chị T1, anh T2, anh T3, bà L, bà L1, bà H3. Nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của hàng thừa kế con, cháu của bà X1 là anh M, anh T, chị T1, anh T2, anh T3, bà L, bà L1, bà H3 thì không được bán, trao đổi, tặng cho, cầm cố, thế chấp hoặc định đoạt tài sản bằng hình thức khác với người khác. Nếu anh M, anh T, chị T1, anh T2, anh T3, bà L, bà L1, bà H3 có tranh chấp thì được giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

Buộc ông Hà Văn C có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản được hưởng cho ông C1, bà L3 là 5 m tường rào xây gạch chỉ trị giá 1.000.000 đồng và 23.59m tường rào xây gạch xi măng trị giá 3.538.500đồng. Tổng là 4.538.500đồng (bốn triệu năm trăm ba mươi tám nghì năm trăm đồng).

Buộc ông anh Nguyễn Văn M, anh Nguyễn Đình T, chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Mạnh T2, anh Nguyễn Công T3, bà Nguyễn Thị L, bà Tạ Thị L1, bà Tạ Thị H3 có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản được hưởng cho ông C1, bà L3 17,52m tường rào xây gạch xi măng trị giá 2.628.000đồng. (hai triệu sáu trăm hai mươi tám nghìn đồng). Kỷ phần mỗi người 328.500đồng. (ba trăm hai mươi tám nghìn năm trăm đồng).

Buộc ông C1, bà L3 phải thu hoạch, di dời toàn bộ các cây cối trên diện tích đất được giao cho ông C, anh P và phần đất ông C quản lý cho Nguyễn Văn M, anh Nguyễn Đình T, chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Mạnh T2, anh Nguyễn Công T3, bà Nguyễn Thị L, bà Tạ Thị L1, bà Tạ Thị H3.

Người được thi hành án có đơn yêu cầu, nếu người phải thi hành án không thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng

không vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 điều 468 Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự.

Sau khi hoàn thành nghĩa vụ thanh toán số tiền nêu trên cho ông C1, bà L3 thì ông C, anh P, anh M, anh T, chị T1, anh T2, anh T3, bà L, bà L1, bà H3 có quyền và có nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Kiến nghị UBND huyện C, khi các bên đương sự hoàn thành xong nghĩa vụ trả tiền thì UBND huyện C căn cứ Bản án của Tòa án để điều chỉnh lại việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của Bản án.

3, Về chi phí tố tụng:

Nguyên đơn ông C tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với chi phí giám định chữ ký, chứ viết, do ông Hà Công C1 không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4, Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Hà Văn C, ông Hà Công C1, bà Nguyễn Thị L3, bà Nguyễn Thị L, bà Tạ Thị L1 là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ Điều 12, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án đối với phần tài sản ông C được chia.

- Buộc anh Hà Thành P, anh Hà Thành U, chị Hà Thị Thanh B1, anh Hà Trường G và anh Hà Trường S phải chịu tiền án phí đối với phần tài sản được chia số tiền 5.530.000đồng (Năm triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng). Kỷ phần của mối người 1.106.000đồng (Một triệu một trăm linh sáu nghìn đồng).

Buộc Nguyễn Văn M, anh Nguyễn Đình T, chị Nguyễn Thị T1, anh Nguyễn Mạnh T2, anh Nguyễn Công T3, bà Tạ Thị H3 phải chịu tiền án phí đối với phần tài sản được hưởng 5.553.000đ (Năm triệu năm trăm năm mươi ba nghìn đồng). Kỷ phần mỗi người là 694.000đồng (Sáu trăm chín mươi tư nghìn đồng).

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Hà Công C1 và ông Hà Văn C kháng cáo nhưng không được chấp nhận nhưng ông C1 và ông C là người cao tuôi mên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND huyện Cẩm Khê;
- Chi cục THADS huyện Cẩm Khê;
- Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê;
- Người BVQL của đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Phạm Văn Toàn